

Bản án số: **192** /2019/HC-PT
Ngày: 21-10-2019

V/v: “*Khởi kiện Quyết định hành chính về thu hồi, bồi thường đất*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường**

Bà **Lê Thúy Cầu**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Nguyễn Hải Tuấn** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 64/2019/TLPT-HC ngày 16 tháng 01 năm 2019 về việc “*Khởi kiện Quyết định hành chính về thu hồi, bồi thường đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2018/HC-ST ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1202/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 09 năm 2019, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:**

1. Ông Ngô Văn T, sinh năm 1936, địa chỉ: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1938, địa chỉ: Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà T. Ông Lê Hồng D, Luật sư Văn phòng luật sư N, địa chỉ thành phố T, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người bị kiện:**

1. Ủy ban nhân dân thị xã S;
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S;

Địa chỉ: thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND thị xã S ông Phạm Văn C; Chức vụ: Phó trưởng phòng TN và MT thị xã S. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Địa chỉ: xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

2. Ông Ngô Văn T1, trú tại: xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

3. Bà Ngô Thị V, sinh năm 1981, trú tại: thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

4. Ông Ngô Xuân M, trú tại: thôn M, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

5. Ông Ngô Xuân P, trú tại: thôn M, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

6. Bà Trần Thị Minh T2, trú tại: thôn M, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

7. Ông Ngô Văn C, sinh năm 1970, trú tại: thôn L, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

8. Ông Ngô Xuân S, sinh năm 1984, trú tại: thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Đều vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án xác định như sau:

***Người khởi kiện ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị T thống nhất trình bày:**

Ngày 24/8/2016, UBND thị xã S ban hành Thông báo số 356/TB- UBND về việc thu hồi đất đối với gia đình ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị T để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ Đ, đoạn qua địa phận thị xã S. UBND thị xã thu hồi của gia đình ông bà là 11.869,4m² đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Ngày 28/9/2016, UBND thị xã S ban hành Quyết định số 5652/QĐ-UBND về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với gia đình ông bà bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: đầu tư xây dựng hầm đường bộ Đ,

đoạn qua địa phận thị xã S, tỉnh Phú Yên (hạng mục: Khu B) với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 1.916.859.000 đồng. Nội dung bồi thường chi tiết theo Thông báo số 343/TB-PTQĐ ngày 06/9/2016 của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S.

Sau khi nhận được Quyết định số 5652/QĐ-UBND của UBND thị xã S và Thông báo số 343/TB-PTQĐ của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S, ông T có đơn khiếu nại gửi UBND thị xã S.

Ngày 31/10/2016, Chủ tịch UBND thị xã S có công văn số 1888/UBND-NC trả lời đơn khiếu nại cho ông T. Tuy nhiên, ông T không đồng ý nội dung trả lời khiếu nại của Chủ tịch UBND thị xã S.

Ngày 21/8/2017, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết:

- Hủy một phần văn bản số 1888/UBND-NC ngày 31/10/2016 của UBND thị xã S về việc trả lời đơn của ông Ngô Văn T.

- Đề nghị bồi thường, hỗ trợ 100% mức bồi thường giá trị nhà của ông bà bị trúng giải tỏa Dự án.

- Công nhận bồi thường, hỗ trợ loại đất lúa 02 vụ đối với các thửa số 44,45,47, 52,53,62,63,68 và 89.

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung 01 phần Quyết định số 5652/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND thị xã S về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với gia đình ông bà liên quan đến nội dung bồi thường, hỗ trợ công trình vật kiến trúc và bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định pháp luật.

Tại Buổi làm việc ngày 10/11/2017, ông Ngô Văn T yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với Quyết định số 5468/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của UBND thị xã S liên quan đến loại đất của các thửa đất số 44,45,52,53,62,63 và 68. Yêu cầu bồi thường đất lúa 02 vụ.

Ngày 11/12/2017, ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị T có đơn khởi kiện bổ sung (BL129):

- Hủy một phần văn bản số 1888/UBND-NC ngày 31/10/2016 của UBND thị xã S về việc trả lời đơn của ông Ngô Văn T.

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định số 5652/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND thị xã S về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với gia đình ông.

- Yêu cầu hỗ trợ 100% mức bồi thường giá trị nhà bị trúng Dự án.

- Bồi thường, hỗ trợ về đất 02 vụ lúa tại các thửa đất số 44,45,52,53,62,63,68 theo quy định pháp luật.

***Người bị kiện UBND thị xã S trình bày:**

1. Chi trả mức hỗ trợ 80% mức bồi thường giá trị nhà của ông T bị trúng giải tỏa.

Việc ông T xây dựng nhà kho trên đất trồng cây lâu năm không xin phép, chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận là trái quy định pháp luật, nhưng UBND xã X không kịp thời phát hiện nên không có biên bản xử phạt việc xây dựng trái phép của ông T. Do vậy, căn cứ điểm a, khoản 6 Điều 25 Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên, đối chiếu trường hợp của ông T, Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã đã tính toán áp giá theo mức hỗ trợ 80% mức bồi thường các công trình, vật kiến trúc nêu trên của ông T là đúng quy định pháp luật.

2. Bồi thường đất lúa 01 vụ đối với thửa đất số 68 và đất trồng cây hàng năm khác đối với các thửa đất số 44,45,47,52,53,62,63 và 89:

- Các thửa đất số (44,45,47,52,53,62,63 và 89): các thửa đất này do ông T khai hoang trước năm 1975 để trồng lúa. Đến năm 2000 ông T chuyển sang trồng hoa màu (khổ qua, dưa leo, đậu, sả...).

+ Tại Biên bản kiểm kê ngày 02/7/2015 thì hiện trạng các thửa (44,45,42,52,53) được xác định trồng các loại cây như: dưa, chuối, ổi, măng cầu, khế, mít, keo, sanh trồng làm ranh của các thửa đất.

+ Tại Biên bản kiểm kê ngày 02/7/2015, các thửa (47,62,89) đang trồng các loại cây như: bồ ngót, cà, sả, đậu xanh, cỏ tây, mướp, khoai với diện tích 1.355m² trên tổng diện tích 1.724,8m², còn lại dưa, chuối, ổi, măng cầu, khế, mít, keo, sanh trồng làm ranh của các thửa đất.

Căn cứ theo khoản 4 Điều 11 Luật đất đai (đối với trường hợp không có giấy tờ quy định tại khoản 1,2,3 điều này) và khoản 1 Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Đối chiếu hiện trạng đang sử dụng đất của ông Ngô Văn T, trên cơ sở này UBND xã X xác định loại đất để tính toán bồi thường tại các thửa đất số 44, 45, 47, 52, 53, 62,63,89 theo loại đất trồng cây hàng năm khác là đúng quy định của pháp luật.

- Thửa số 68: Thửa đất này do ông T khai hoang trước năm 1975 để trồng lúa. Tại thời điểm kiểm kê thửa đất này chưa trồng trọt do chưa đến thời vụ trồng

lúa. Ngày 08/01/2016, Hội đồng xét đất xã X xác định loại đất đề nghị bồi thường là đất trồng lúa nước còn lại.

Ngày 27/7/2016, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể của tỉnh đã thẩm định và Sở Tài nguyên và môi trường đã tham mưu UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt giá đất cụ thể tại Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 05/8/2016, trong đó xác định số thửa, loại đất, vị trí đất, giá đất phê duyệt của từng thửa đất cụ thể. Trong đó, xác định thửa đất số 83 là đất trồng cây lâu năm vị trí 2, các thửa đất số 44,45,47,52,53,62,63,89 là đất trồng cây hàng năm vị trí 2 (trừ đất trồng lúa nước 2 vụ).

Từ những cơ sở trên, khẳng định việc xác định mục đích sử dụng đất tại các thửa 44,45,47,52,53,62,63,89 là loại đất trồng cây hàng năm khác và mục đích sử dụng đất (tại thửa đất số 68 với loại đất trồng lúa 01 vụ là hoàn toàn đúng theo quy định pháp luật). Do vậy, việc ông Ngô Văn T đề nghị bồi thường theo mục đích sử dụng đất lúa 2 vụ là không có cơ sở.

3. Xác định giá đất chưa phù hợp: Căn cứ Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 05/8/2016 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua Đ, đoạn qua địa phận thị xã S, tỉnh Phú Yên. Tại Điều 1 thể hiện rõ giá đất được phê duyệt theo từng thửa đất, loại đất, vị trí, đoạn đường hoặc khu vực, thời hạn sử dụng đất và giá đất được phê duyệt (đồng/m²). Cụ thể là đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 2 với đơn giá là 44.000 đồng/m²; đất trồng cây hàng năm trừ đất trồng lúa nước 2 vụ - vị trí 2 với đơn giá là 39.000 đồng/m²; đất trồng rừng sản xuất (RXS), vị trí 2 với đơn giá là 14.000 đồng/m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã X, thị xã S trình bày:
Đối với công trình mà ông T khai là đất nhà ở thì không đăng ký kê khai tại địa phương, không cung cấp được biên lai nộp thuế. Ông Ngô Văn T đã có 02 căn nhà tại xã X, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với các thửa đất yêu cầu bồi thường đất lúa 02 vụ: theo hồ sơ địa chính, bản đồ 299/TTg thì khu vực bị thu hồi thể hiện là đất lâm nghiệp. Gia đình ông T khai hoang để trồng lúa, hộ gia đình ông T không đăng ký kê khai tại địa phương. Do đó, trường hợp không đăng ký tại địa phương thì căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất để kê khai, bồi thường. Thời điểm kê khai các thửa đất của hộ ông T thì chỉ có thửa 68 trồng lúa, còn các thửa khác tại thời điểm kê khai chỉ có các cây hoa màu. Do đó, căn cứ xác định là đất trồng cây hàng năm. Tại địa phương đã có vùng quy hoạch đất chuyên trồng lúa. Ngoài ra, tại bản đồ 299/TTg thì không thể hiện đất này là đất trồng lúa nước.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T1, Ngô Thị V, Ngô Xuân M, Ngô Xuân P, Trần Thị Minh T2, Ngô Văn C và Ngô Xuân S: thống nhất như trình bày của người khởi kiện, không có ý kiến gì thêm.

Với nội dung vụ án được xác định như trên.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2018/HC-ST ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ các Điều 30, Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 347, Điều 348, Điều 358 Luật tổ tụng hành chính; Điều 12, Điều 31, 32 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị T về việc yêu cầu hủy một phần văn bản số 1888/UBND-NC ngày 31/10/2016 của UBND thị xã S về việc trả lời đơn của ông Ngô Văn T; sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định số 5652/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND thị xã S về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với gia đình ông bà; yêu cầu UBND thị xã S hỗ trợ 100% mức bồi thường giá trị nhà bị trúng dự án phải giải tỏa; bồi thường, hỗ trợ về đất 02 vụ lúa tại các thửa đất số 44, 45, 52, 53, 62, 63, 68 theo quy định pháp luật. Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Với Quyết định nêu trên của Bản án sơ thẩm, ngày 26/10/2018, người khởi kiện ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị T kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2018/HC-ST ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên kháng cáo nội dung: Việc bồi thường về đất đai và tài sản cho ông T, bà T là chưa đúng nên ông, bà khởi kiện các quyết định hành chính liên quan đến việc xác định loại đất, giá trị đền bù và việc hỗ trợ tài sản nhà cửa xây dựng trên đất. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, bà là không đúng. Vì vậy, ông T, bà T yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét, sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T, hủy một phần văn bản số 1888/UBND-NC ngày 31/10/2016 của UBND thị xã S về việc trả lời đơn của ông Ngô Văn T; sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định số 5652/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND thị xã S về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với gia đình ông T; yêu cầu UBND thị xã S hỗ trợ 100% mức bồi thường giá trị nhà bị trúng dự án phải giải tỏa; bồi thường,

hỗ trợ về đất 02 vụ lúa tại các thửa đất số 44, 45, 52, 53, 62, 63, 68 theo quy định pháp luật.

Ông Lê Hồng D là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T, bà T vắng mặt tại phiên tòa và gửi Luận cứ với nội dung: Phân tích cho rằng các thửa đất số 44, 45, 52, 53, 62, 63, 68 và 89 có căn cứ xác định là đất trồng 2 vụ lúa, việc xác định các thửa đất nêu trên là đất trồng cây hàng năm là không đúng, việc đền bù tài sản trên đất giá trị 80% là không đúng với quá trình sử dụng đất, xây dựng nhà cửa trên đất do vậy ông D đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo nêu trên của ông T, bà T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn phúc thẩm Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị bác đơn kháng cáo của ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị T, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của người khởi kiện là ông Ngô Văn T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Quá trình sử dụng đất, thực hiện các nghĩa vụ của người sử dụng đất của ông T, bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc các thửa đất liên quan đến việc khởi kiện là do ông T, bà T khai hoang sử dụng từ trước năm 1975. Theo bản đồ 299/TTg thì diện tích đất nêu trên được xác định là loại đất lâm nghiệp, loại đất theo quy định tại Điều 43 Luật đất đai năm 1993, quá trình canh tác tuy ông T đã sử dụng trồng lúa và nhiều loại cây lâu năm, cây lâm nghiệp khác, nhưng không đăng ký, kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đúng loại đất mà mình sử dụng, chưa có sự xác định lại đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, theo quy định tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2003 và Điều 11, Luật Đất đai năm 2013. Do vậy, về cơ sở pháp lý chỉ được xác định là đất lâm nghiệp.

Khi thu hồi UBND xã X và UBND thị xã S đã căn cứ vào Điều 13 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Khoản 1 Điều 3 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và các Điều 11, điều 62, 63; Luật đất đai năm 2013 để xác định việc bồi thường và bồi thường theo hiện trạng là có cơ sở.

Đối với tài sản là nhà kho trên đất, ông T, bà T không đồng ý với việc hỗ trợ 80% giá trị Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tuy việc sử dụng đất làm

nhà, xây dựng công trình tại thửa số 83 từ năm 1991 nhưng như đã phân tích ở trên, cơ sở pháp lý là đất lâm nghiệp, quá trình sử dụng là canh tác làm đất nông nghiệp nhưng khi xây dựng nhà kho, vật kiến trúc ông T bà T không xin chuyển mục đích sử dụng đất, cũng không xin phép chính quyền, ông T đã đăng ký đất ở, làm nhà ở tại vị trí khác. Vì vậy, UBND thị xã S căn cứ vào Khoản 1 Điều 21 Nghị Định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Khoản 4, Điều 9 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, các Điều 89, 90 Luật Đất đai năm 2013 và điểm a, Khoản 6 Điều 25 Quyết định 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên. Để ban hành Quyết định số 5652/ QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND thị xã S về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với gia đình ông T bà T, chỉ hỗ trợ 80% giá trị các nhà ở, công trình trên đất cho ông T bà T là đúng quy định của pháp luật.

Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy tại Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2018/HC-ST ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị T là có căn cứ đúng pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T bà T, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm Theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tố tụng hành chính;

1. Bác kháng cáo của ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị T. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2018/HC-ST ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Áp dụng: Điều 14 Luật đất đai năm 1987 và các Điều 11, 62, 75, 89, 90 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 21 Nghị Định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 4 Điều 9 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị T về việc yêu cầu hủy một phần văn bản số 1888/UBND-NC ngày 31/10/2016 của UBND thị xã S về việc trả lời đơn của ông Ngô Văn T; sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định số 5652/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND thị xã S về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với gia đình ông bà; yêu cầu UBND thị xã S hỗ trợ 100% mức bồi thường giá trị nhà bị trúng dự án phải giải tỏa; bồi

thường, hỗ trợ về đất 02 vụ lúa tại các thửa đất số 44, 45, 52, 53, 62, 63, 68 theo quy định pháp luật. Vì không có căn cứ pháp luật.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Áp dụng Điều 32 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Ngô Văn T và bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0012964 ngày 30/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Trần Quốc Cường

Lê Thúy Cầu

Trương Công Thi